

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.011.135.483	38.190.546.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.388.448.462	3.125.492.990
1. Tiền	111	V.1	3.388.448.462	3.125.492.990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.705.513.305	33.822.088.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.282.944.640	828.334.693
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	889.000.000	464.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	32.533.568.665	32.529.753.668
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		906.743.133	1.207.091.457
1. Hàng tồn kho	141	V.5	906.743.133	1.207.091.457
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.430.583	35.873.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	10.430.583	35.873.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		496.745.829.838	497.166.567.683
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		496.114.096.017	496.444.534.023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	496.114.096.017	496.444.534.023
- Nguyên giá	222		547.240.033.963	547.258.922.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.125.937.946)	(50.814.388.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260.623.000	260.623.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	260.623.000	260.623.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		371.110.821	461.410.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	371.110.821	461.410.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		535.756.965.321	535.357.113.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		892.068.650	510.530.603
I. Nợ ngắn hạn	310		892.068.650	510.530.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	209.787.788	50.293.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	34.203.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	367.375.367	69.782.919
4. Phải trả người lao động	314	V.14	163.018.235	40.669.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	184.587.130	184.587.130
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	60.149.978	60.149.978
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(127.052.848)	105.047.151
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Phải trả dài hạn khác	337			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.864.896.671	534.846.583.338
I. Vốn chủ sở hữu	410		534.864.896.671	534.846.583.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16a, b	534.640.166.996	534.659.055.723
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16a, c	1.042.139.362	1.042.139.362
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.700.385.107)	(1.737.587.167)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		882.975.420	882.975.420
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		535.756.965.321	535.357.113.941

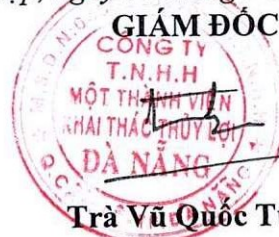
LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trà Vũ Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2023	Quý II/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.562.681.994	4.984.378.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	7.562.681.994	4.984.378.377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.757.784.265	4.419.594.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.804.897.729	564.784.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.425.300	2.387.800
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.780.579.879	1.465.204.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		27.743.150	(898.032.886)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	25.047.636	4.160.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	6.288.211	4.111.475
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18.759.425	48.525
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.502.575	(897.984.361)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	9.300.515	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.202.060	(897.984.361)

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thế Thọ

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC


Trà Vũ Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.407.010.837	7.367.502.199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.602.297.181)	(2.968.884.746)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.985.720.462)	(4.724.386.438)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(208.458.631)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.429.739	1.347.982.555
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.587.892.761)	(1.530.809.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		259.530.172	(717.055.045)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(119.845.000)	(8.169.892.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		3.425.300	2.387.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116.419.700)	(7.167.504.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		119.845.000	8.169.892.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		119.845.000	8.169.892.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		262.955.472	285.332.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	3.125.492.990	1.114.212.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.388.448.462	1.399.545.623

NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
MỘT THÀNH VIÊN
TP. ĐÀ NẴNG



Trà Vũ Quốc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi;
 - Thực hiện các dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện;
 - Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, và chuẩn mực kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ có cải biên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tồn tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý II năm 2023***7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ tưới tiêu + cấp nước sinh hoạt) theo số **thực thu**;
- Doanh thu hoạt động tài chính theo số **thực thu**.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Theo bảng kê tính lãi tiền vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Đơn vị tính: VNĐ)***1. Tiền**

	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2023	01/01/2023
Tiền mặt	574.831.149	260.848.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.813.617.313	2.864.644.158
Cộng	3.388.448.462	3.125.492.990

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng	1.270.459.440	298.597.500
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng		529.737.193
Trung tâm dịch vụ tổng hợp Khu Công nghệ cao Đà Nẵng	10.483.200	0
Trung tâm Khuyến ngư nông lâm thành phố Đà Nẵng	2.002.000	0
Trần Quang Huy	0	0
Cộng	1.282.944.640	828.334.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý II năm 2023***3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX	0	20.000.000
Công ty TNHH Thanh Đà Phát	445.000.000	0
Công ty TNHH XDTM Bamboo	444.000.000	444.000.000
Cộng	889.000.000	464.000.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Tạm ứng	13.100.000	10.100.000
Phải thu người lao động	21.898.800	25.341.630
Phải thu khác	32.498.569.865	32.494.312.038
- Thuế TNCN phải thu, hoàn trả thuế CBCNV	96.752.948	95.422.008
- Các khoản phải thu khác	30.205.517	27.278.630
- Giá trị còn lại của hệ thống cấp nước Hòa Phú - Hòa Bắc đã bàn giao nhưng chưa có Quyết định của chủ sở hữu	32.371.611.400	32.371.611.400
Cộng	32.533.568.665	32.529.753.668

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	906.743.133	0	889.729.509	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	317.361.948	0
Cộng	906.743.133	0	1.207.091.457	0

6. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
a) Ngắn hạn	10.430.583	35.873.450
Chi phí bảo hiểm cano, ô tô, cầu tải, BH kết hợp con người	7.181.683	33.873.783
Chi phí khác	3.248.900	1.999.667
b) Dài hạn	371.110.821	461.410.660
Chi phí lập hồ sơ cấp quyền khai thác nước	49.447.614	65.313.160
Chi phí sửa chữa trụ sở làm việc Công ty	304.240.416	391.166.250
Chi phí gia hạn hợp đồng dịch vụ I-van (36 tháng)	746.666	960.000
Chi phí chữ ký số công VIN-CA (36 tháng)	2.182.500	2.667.500
Chi phí internet (An Trạch - 16 tháng)	745.000	1.303.750
Sửa chữa xe ô tô	13.748.625	0
Cộng	381.541.404	497.284.110

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Công trình tháo dỡ, di dời hoàn trả trạm bơm Cầu Đình (tuyến kênh thoát lũ tổng thể khu vực xã Hòa Liên)	260.623.000	260.623.000
Cộng	260.623.000	260.623.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý II năm 2023***8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	44.128.787		239.688.154	85.163.719	198.653.222	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0		9.300.515	0	9.300.515	
Thuế thu nhập cá nhân	14.577.112		1.330.940	15.289.082	618.970	
Thuế tài nguyên	11.077.020		556.795.750	409.070.110	158.802.660	
Các loại thuế, phí phải nộp khác			260.250.000	260.250.000	0	
Cộng	69.782.919	0	1.067.365.359	769.772.911	367.375.367	0

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Hồ đập, cống kênh mương, trạm bơm, công trình cấp nước sinh hoạt	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.712.781.884	647.546.311	4.122.739.726	539.775.854.769	547.258.922.690
Tăng trong năm	2.855.652.625	139.840.000	-	571.165.000	3.566.657.625
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		139.840.000		571.165.000	711.005.000
- Phân loại lại tài sản	2.855.652.625			-	2.855.652.625
Giảm trong năm	-	-	-	3.585.546.352	3.585.546.352
- Giảm TS bị giải tỏa				729.893.727	729.893.727
- Phân loại lại tài sản				2.855.652.625	2.855.652.625
Số dư cuối năm	5.568.434.509	787.386.311	4.122.739.726	536.761.473.417	547.240.033.963
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.287.517.631	647.546.311	2.951.472.028	45.927.852.697	50.814.388.667
Tăng trong năm	190.676.579	6.992.000	113.880.700	-	311.549.279
- Khấu hao trong kỳ	190.676.579	6.992.000	113.880.700		311.549.279
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.478.194.210	654.538.311	3.065.352.728	45.927.852.697	51.125.937.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	1.425.264.253	-	1.171.267.698	493.848.002.072	496.444.534.023
- Tại ngày 30/6/2023	4.090.240.299	132.848.000	1.057.386.998	490.833.620.720	496.114.096.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Trích chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng công trình	184.587.130	184.587.130
Cộng	184.587.130	184.587.130

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Chi nhánh Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam	100.600.729	48.750.560
Điện lực Hòa Vang	99.578.140	0
Điện lực Đại Lộc	8.065.919	0
Các đối tượng khác	1.543.000	1.543.000
Cộng	209.787.788	50.293.560

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Hỗ trợ giá thủy lợi (Sở NN&PTNT thành phố Đà Nẵng)	0	0
Hỗ trợ giá thủy lợi (Phòng TCKH thị xã Điện Bàn)	34.203.000	0
Cộng	34.203.000	0

13. Phải trả khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.149.978	60.149.978
Chi phí XD CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha	27.498.032	27.498.032
Phải trả khác	32.651.946	32.651.946
Cộng	60.149.978	60.149.978

14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả cán bộ công nhân viên	163.018.235	40.669.865
Cộng	163.018.235	40.669.865

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Quỹ khen thưởng	(129.945.763)	45.854.236
Quỹ phúc lợi	2.892.915	59.192.915
Cộng	(127.052.848)	105.047.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	457.020.347.723	1.042.139.362	-	6.420.198.420	464.482.685.505
- Lợi nhuận trong năm					-
- Tăng vốn trong năm trước	77.638.708.000	-	-	11.236.318.000	88.875.026.000
- Lợi nhuận sau thuế còn phải nộp ngân sách nhà nước					-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển					-
- Tăng vốn góp, giảm nguồn vốn					-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
- Điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			270		270
- Giảm vốn năm trước				(16.773.541.000)	(16.773.541.000)
- Lỗ trong năm trước			(1.737.587.437)		(1.737.587.437)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm trước	534.659.055.723	1.042.139.362	(1.737.587.167)	882.975.420	534.846.583.338
Số dư đầu năm nay	534.659.055.723	1.042.139.362	(1.737.587.167)	882.975.420	534.846.583.338
- Tăng vốn trong năm nay	711.005.000	-	-		711.005.000
- Lãi trong năm nay			37.202.060		37.202.060
- Trích lập các quỹ trong năm nay					-
- Phải nộp ngân sách LNST còn lại					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm nay	(729.893.727)				(729.893.727)
- Lỗ trong năm nay					-
Số dư cuối năm nay	534.640.166.996	1.042.139.362	(1.700.385.107)	882.975.420	534.864.896.671

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Vốn thực góp của Nhà nước	534.640.166.996	534.659.055.723
Cộng	534.640.166.996	534.659.055.723

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	1.042.139.362	1.042.139.362
Cộng	1.042.139.362	1.042.139.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Doanh thu dịch vụ nước tưới	7.562.681.994	4.984.378.377
Cộng	7.562.681.994	4.984.378.377
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Doanh thu dịch vụ nước tưới	7.562.681.994	4.984.378.377
Cộng	7.562.681.994	4.984.378.377
3. Giá vốn hàng bán	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Giá vốn dịch vụ nước tưới	5.757.784.265	4.419.594.185
Cộng	5.757.784.265	4.419.594.185
4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.425.300	2.387.800
Cộng	3.425.300	2.387.800
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.409.999.580	1.207.739.081
Chi phí vật liệu bao bì	0	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.239.222	65.360.462
Chi phí bằng tiền khác	270.341.077	189.105.335
Cộng	1.780.579.879	1.465.204.878
6. Thu nhập khác	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Thu tiền sử dụng điện thấp sáng	8.684.000	4.160.000
Thuê nhà quản lý hồ Hòa Trung	16.363.636	
Cộng	25.047.636	4.160.000
7. Chi phí khác	6 tháng	6 tháng
	đầu năm 2023	đầu năm 2022
Chi phí sử dụng điện thấp sáng	6.288.210	648.725
Điều chỉnh quỹ khen thưởng năm 2022	1	0
Cộng	6.288.211	648.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.872.626	21.003.750
Chi phí nhân công	3.663.892.603	3.231.252.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.549.279	161.774.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.459.700.885	1.785.330.239
Chi phí khác bằng tiền	764.986.803	890.999.893
Cộng	7.221.002.196	6.090.360.934

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.502.575	(897.984.361)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	0
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1 + 2)	46.502.575	0
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.300.515	0
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.300.515	0

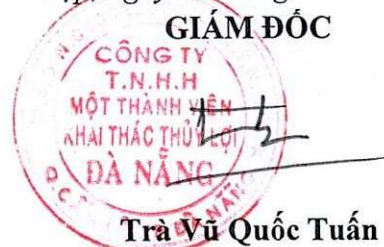
NGƯỜI LẬP BIỂU / KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Thọ

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Trà Vũ Quốc Tuấn